

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /GPMT-KKTKCN

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất vải lông nhân tạo Ninh Thuận" và Văn bản số 2802/KKTKCN-QHXDMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất vải lông nhân tạo Ninh Thuận;

Xét Văn bản số 02-26/ĐĐN-DM ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Văn bản số 04-07/ĐĐN-DM ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Công ty TNHH DM Textile về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất vải lông nhân tạo Ninh Thuận và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quy hoạch - Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH DM Textile, địa chỉ tại Lô B12, KCN Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất vải lông nhân tạo Ninh Thuận tại Lô B12, KCN Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất vải lông nhân tạo Ninh Thuận.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B12, KCN Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 4500669540 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận (*nay là Phòng Quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa*), đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8710365238 do Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 24 tháng 03 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 4500669540.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các tấm vải lông nhân tạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 28.400 m².

- Dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Các tấm vải lông nhân tạo: 4,5 triệu m² vải/năm tương đương 2.475 tấn vải/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Chuẩn bị nguyên liệu → Dệt sợi → Căng vải → Nhuộm → Giặt → Vắt → (50% Căng vải) và (50% In ấn → Gia Nhiệt → Giặt → Vắt → Căng vải) → Thổi hơi nóng → Chải → Đánh bóng → Cắt tia → Kiểm tra chất lượng → Cuộn → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH DM Textile (Công ty) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp đối với các thông tin, số liệu liên quan được nêu tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp phép.

Điều 4. Giao Phòng Quy hoạch – Xây dựng và Môi trường tham mưu nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Trưởng ban (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND xã Thuận Bắc;
- Công ty TNHH DM Textile;
- Công ty CP Đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long;
- Cổng Thông tin điện tử của Ban Quản lý;
- Phòng KHĐTĐ, DNGSĐT;
- Lưu: VT, QHXDMT, HHQN, 12.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Văn Vinh

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KKTKCN ngày ... tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 *(nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Du Long theo Hợp đồng thuê lại đất số DL/2024/1112/B10B12/DMTEXTILE ngày 11/12/2024; Phụ lục số 02 về thỏa thuận dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Du Long); nước thải không xả trực tiếp ra môi trường.*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ công chính (nhà bảo vệ 01) được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn (số 01) để xử lý sơ bộ; Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà văn phòng được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn (số 02) để xử lý sơ bộ; Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 02 được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn (số 03) để xử lý sơ bộ; Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 01 được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn (số 04) để xử lý sơ bộ; Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ công phụ (nhà bảo vệ 02) được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn (số 05) để xử lý sơ bộ. Nước thải sinh hoạt sau khi qua 05 bể tự hoại số 01, 02, 03, 04, 05 theo đường ống uPVC D160mm đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn nhuộm, giặt sau nhuộm xưởng 02 và công đoạn in, giặt sau in xưởng 01; Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị theo hệ thống mương dẫn chữ U có kích thước 550×500 mm, phía trên bố trí tấm đan bằng lưới thép. Tất cả nước thải từ xưởng 01, 02 theo đường ống SUS có đường kính D114mm vào hố ga thu gom nước thải đưa về bể thu nước sản xuất có dung tích 200 m³ (kích thước D×R×C = 19,6×3,8×2,69 m), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ thí nghiệm theo đường ống uPVC D60mm đi vào hệ thống mương thu gom chữ U có kích thước 550×500 mm, phía trên bố trí tấm đan bằng lưới thép đưa về bể thu nước sản xuất có dung tích 200

m^3 (kích thước $D \times R \times C = 19,6 \times 3,8 \times 2,69$ m), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000m^3/ngày.đêm$ để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa cột lọc hệ thống xử lý nước cấp lò hơi; Nước thải sản xuất từ hoạt động xả đáy lò hơi; Nước thải sản xuất từ hoạt động xả cặn hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt lần lượt theo đường ống uPVC D60mm; SUS D42mm; uPVC D60mm dẫn về bể chứa nước tuần hoàn hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động xả cặn hệ thống xử lý khí thải công đoạn căng vải theo đường ống uPVC D60mm dẫn vào hệ thống thu gom nước thải, sau đó theo đường ống uPVC D160mm đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000m^3/ngày.đêm$ để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000m^3/ngày.đêm$ sẽ đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Du Long tại hố ga có tọa độ: X = 1292991,975; Y = 586314,392 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hố ga → Hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000m^3/ngày.đêm$.

- Số lượng bể tự hoại: 05 bể.

- Dung tích bể tự hoại: 02 bể dung tích $4,5m^3/bể$, kích thước $B \times L \times H = (2,12 \times 1,44 \times 1,45)$ m/bể; 02 bể dung tích $9,7 m^3/bể$, kích thước $B \times L \times H = (2,99 \times 2,24 \times 1,45)$ m/bể; 01 bể dung tích $11m^3$, kích thước $B \times L \times H = (3,89 \times 1,95 \times 1,45)$ m.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000m^3/ngày.đêm$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau hầm tự hoại) + Nước thải nhà ăn (sau thiết bị tách dầu mỡ) + Nước thải sản xuất → Hố gom → Thiết bị chắn rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể phản ứng hóa lý 1 → Bể tạo bông hóa lý 1 → Bể lắng PICAF 1 → Bể sinh học hiếu khí 1 → Bể sinh học hiếu khí 2 → Bể lắng PICAF sinh học → Bể khử màu → Bể phản ứng hóa lý 2 → Bể tạo bông hóa lý 2 → Bể lắng PICAF 2 → Bể khử trùng → Hố ga nước thải sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Du Long (nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Du Long).

- Công suất thiết kế: $1.000 m^3/ngày.đêm$

- Chế độ xả nước thải: liên tục.

- Hóa chất sử dụng: $FeCl_2/Al_2(SO_4)_3$, NaOH/CaO, Polymer, H_3PO_4 , chất khử màu/bột than hoạt tính, NaOCl (hoặc hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN Du Long).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt, tuy nhiên Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000m³/ngày.đêm theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long (*đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Du Long*).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000m³/ngày đêm.
- Thông số quan trắc đã lắp đặt: Lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: 02 camera (01 camera giám sát tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải).
- Kết nối, truyền số liệu: Chủ dự án đề nghị, cam kết truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường và Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long (*đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Du Long*) để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:
 - + Vận hành hệ thống xử lý nước thải không vượt công suất thiết kế.
 - + Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.
- Phương án ứng phó sự cố:
 - + Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, tiến hành đóng van xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN.
 - + Nước thải đầu vào được chứa tạm thời trong bể điều hòa và các bể khác của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài, hệ thống xử lý nước thải không đảm bảo cho việc lưu chứa nước thải trong quá trình khắc phục sự cố, liên hệ với đơn vị có chức năng để xử lý hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất.
 - + Tiến hành sửa chữa hệ thống xử lý nước thải; kiểm tra, xác định nguyên nhân, tiến hành khắc phục sự cố.
 - + Khi hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa đạt yêu cầu, nước thải được bơm ngược về hố gom để bắt đầu lại quy trình xử lý.
 - + Kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý. Khi nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN sẽ mở van xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN. Trong mọi trường hợp, nước thải sau xử lý phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép của KCN.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ Nhà máy đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Du Long trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Du Long.

3.3. Đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Du Long và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong trường hợp nước thải có nguy cơ vượt công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, phải tiến hành giảm công suất sản xuất của Nhà máy, kịp thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải. Trước khi nâng công suất hệ thống xử lý nước thải, Công ty báo cáo về cơ quan có chức năng để được hướng dẫn thủ tục trước khi thực hiện.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KKTKCN ngày ... tháng năm
2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01 – 03: Bụi phát sinh từ máy đóng gói số 01, máy đóng gói số 02 và máy đánh bóng số 13 (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 01).
- Nguồn 04 – 07: Bụi phát sinh từ máy cuộn vải số 01, máy cuộn vải 02, máy cắt vải 01 (ống số 01), máy cắt vải 04 (ống số 01) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 02).
- Nguồn số 08 – 11: Bụi phát sinh từ máy cắt vải số 01 (ống số 02), máy cắt vải số 04 (ống số 02), máy đánh bóng số 01, máy đánh bóng số 09 (ống số 01) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 03).
- Nguồn số 12 – 15: Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 09 (ống số 02), máy cắt vải số 02 (ống số 01, ống số 02), máy đánh bóng 02 (ống số 01) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 04).
- Nguồn số 16 – 19: Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 02 (ống số 2), máy đánh bóng số 03, máy đánh bóng số 10, máy đánh bóng số 04 (ống số 01) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 05).
- Nguồn số 20 – 23: Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 04 (ống số 02), máy đánh bóng số 11 (ống số 01, ống số 02), máy đánh bóng số 05 (ống số 01) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 06).
- Nguồn số 24 – 27: Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 05 (ống số 02), máy đánh bóng số 06 (ống số 01, ống số 02), máy đánh bóng số 07 (ống số 01) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 07).
- Nguồn số 28 – 31: Bụi phát sinh từ đánh bóng số 07 (ống số 02), máy chải số 01, máy cắt vải số 05, máy đánh bóng số 12 (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 08).
- Nguồn số 32 – 34: Bụi phát sinh từ máy cắt vải số 03, máy đánh bóng số 08 (ống số 01, ống số 02) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 09).
- Nguồn số 35 – 37: Bụi phát sinh từ máy cắt vải số 06, máy đánh bóng số 14 (ống số 01, ống số 02) (thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải số 10).
- Nguồn số 38 – 47: Bụi phát sinh từ máy chải thủ công số 02, số 05, số 08, máy chải thủ công số 03, số 06, số 09 máy chải thủ công số 04, số 07, số 10, máy chải tự động (thu gom về hệ thống lưới inox số 02).

- Nguồn số 48 – 54: Bụi phát sinh từ máy cào lông số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14 (thu gom về hệ thống lưới inox số 03).
- Nguồn số 55 – 61: Bụi phát sinh từ máy cắt lông số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07 (thu gom về hệ thống lưới inox số 01).
- Nguồn số 62 – 63: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng vải số 01-02 tại công đoạn căng vải (công đoạn định hình) (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn căng vải).
- Nguồn số 64: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn trộn mực in số 01 (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải).
- Nguồn số 65: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn trộn mực in số 02 (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải).
- Nguồn số 66: Bụi, khí thải phát sinh từ máng chứa mực in (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải).
- Nguồn số 67: Bụi, khí thải phát sinh từ quạt hút thoát hơi công đoạn in keo (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải).
- Nguồn số 68: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi công suất 12 tấn/giờ (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi).
- Nguồn số 69: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò dầu tải nhiệt công suất 6.000.000kcal/giờ (thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt).
- Nguồn số 70: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 150kVA.
- Nguồn số 71: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 325kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Thông tin về dòng xả khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 15, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 01 (thoát khí thải từ nguồn số 01 – 03)	1293122	586310
Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 02 (thoát khí thải từ số 04 – 07)	1293122	586310
Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 03 (thoát khí thải từ nguồn số 08 – 11)	1293129	586302

Thông tin về dòng xả khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 15, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 04 (thoát khí thải từ nguồn số 12 – 15)	1293137	586295
Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 05 (thoát khí thải từ nguồn số 16 – 19)	1293139	586290
Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 06 (thoát khí thải từ nguồn số 20 – 23)	1293143	586285
Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 07 (thoát khí thải từ nguồn số 24 – 27)	1293151	586276
Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 08 (thoát khí thải từ nguồn số 28 - 31)	1293152	586273
Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 09 (thoát khí thải từ nguồn số 32 - 34)	1293160	586265
Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi túi vải số 10 (thoát khí thải từ nguồn số 35 – 37)	1293060	586233
Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải hệ thống lưới inox số 02 (thoát khí thải từ nguồn số 38 – 47)	1293071	586218
Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải hệ thống lưới inox số 03 (thoát khí thải từ nguồn số 48 – 54)	1293068	586222
Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải hệ thống lưới inox số 01 (thoát khí thải từ nguồn số 55 – 61)	1293120	586268
Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải công đoạn căng vải (thoát khí thải từ nguồn số 62 – 63)	1293108	586250
Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in vải (thoát khí thải từ nguồn số 64 - 67)	1293175	586232
Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 12 tấn/giờ (thoát khí thải từ nguồn số 68)	1293209	586238

Thông tin về dòng xả khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 15, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 6.000.000kcal/giờ (thoát khí thải từ nguồn số 69)	1293211	586239
Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống khói của máy phát điện dự phòng công suất 150 kVA (thoát khí thải từ nguồn số 70)	1293183	586225
Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống khói của máy phát điện dự phòng công suất 325 kVA (thoát khí thải từ nguồn số 71).	1293125	586316

- Địa chỉ: Lô B12, KCN Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.285 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.195 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 – 17: Xả liên tục (thời gian tối đa 24 giờ/ngày đêm).
- Dòng khí thải số 18 – 19: Xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	10.000 ^(*)	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
II	Dòng khí thải số 10				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	9.000 ^(*)	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
III	Dòng khí thải số 11, 12				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	57.000 ^(*)	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
IV	Dòng khí thải số 13				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	50.000 ^(*)	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
V	Dòng khí thải số 14				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	40.000 ^(*)	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl	mg/Nm ³	120		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
	Axetat, Butyl Axetat)				
VI	Dòng khí thải số 15				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	16.500 ^(*)	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	80		
VII	Dòng khí thải số 16, 17				
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	30.000 ^(*)	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi	mg/Nm ³	50		
3	NO _x	mg/Nm ³	400		
4	SO ₂	mg/Nm ³	350		
5	CO	mg/Nm ³	400		
6	Áp suất	Pa	-		
7	Nhiệt độ	°C	-		
8	O ₂	%	-		
VIII	Dòng khí thải số 18, 19				
1	Không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải Tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng cho máy phát điện (dầu DO) phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định.				

(*): *Lưu lượng được phép xả khí thải lớn nhất nêu tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ máy đóng gói số 01, máy đóng gói số 02 và máy đánh bóng số 13 (nguồn số 01 – 03): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 01, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 01.

- Bụi phát sinh từ máy cuộn vải số 01, máy cuộn vải 02, máy cắt vải 01 (ống số 01), máy cắt vải 04 (ống số 01) (nguồn 04 – 07): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 02, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 02.

- Bụi phát sinh từ máy cắt vải số 01 (ống số 02), máy cắt vải số 04 (ống số 02), máy đánh bóng số 01, máy đánh bóng số 09 (ống số 01) (nguồn số 08 – 11): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 3, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 03.

- Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 09 (ống số 02), máy cắt vải số 02 (ống số 01, ống số 02), máy đánh bóng 02 (ống số 01) (nguồn số 12 – 15): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 04, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 04.

- Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 02 (ống số 02), máy đánh bóng số 03, máy đánh bóng số 10, máy đánh bóng số 04 (ống số 01) (nguồn số 16 – 19): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 5, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 05.

- Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 04 (01 ống), máy đánh bóng số 11 (02 ống), máy đánh bóng số 05 (01 ống) (nguồn số 20 – 23): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 6, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 06.

- Bụi phát sinh từ máy đánh bóng số 05 (ống số 02), máy đánh bóng số 06 (ống số 01, ống số 02), máy đánh bóng số 07 (ống số 01) (nguồn số 24 – 27): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 07, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 07.

- Bụi phát sinh từ đánh bóng số 07 (ống số 02), máy chải số 01, máy cắt vải số 05, máy đánh bóng số 12 (nguồn số 28 – 31): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 08, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 08.

- Bụi phát sinh từ máy cắt vải số 03, máy đánh bóng số 08 (ống số 01, ống số 02) (nguồn số 32 – 34): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 09, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 09.

- Bụi phát sinh từ máy cắt vải số 06, máy đánh bóng số 14 (ống số 01, ống số 02) (nguồn số 35 – 37): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi túi vải số 10,

sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 10.

- Bụi phát sinh từ máy chải thủ công số 02, số 05, số 08, máy chải thủ công số 03, số 06, số 09, máy chải thủ công số 04, số 07, số 10, máy chải tự động (nguồn số 38 – 47): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi bằng lưới inox số 02, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 11.

- Bụi phát sinh từ máy cào lông số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14 (nguồn số 48 – 54): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi bằng lưới inox số 03, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 12.

- Bụi phát sinh từ máy cắt lông số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07 (nguồn số 55 – 61): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi bằng lưới inox số 01, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 13.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn căng vải (định hình) (nguồn số 62 – 63): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn căng vải (định hình), sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 14.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn in vải (nguồn số 64 – 67): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải, sau đó xả ra môi trường qua ống thoát khí thải số 15.

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (nguồn số 68): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, sau đó xả ra môi trường qua ống khói số 16.

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 69): được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, sau đó xả ra môi trường qua ống khói số 17.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 150 kVA (nguồn số 70): được xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói số 18.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 325 kVA (nguồn số 71): được xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói số 19.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 01 – 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Túi vải hoặc vật liệu tương đương.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Túi vải hoặc vật liệu tương đương.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi bằng lưới inox số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc lưới Inox → Tấm lọc bụi bằng nỉ → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 57.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Lưới inox hoặc vật liệu tương đương.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi bằng lưới inox số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc lưới Inox → Tấm lọc bụi bằng nỉ → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 57.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Lưới inox hoặc vật liệu tương đương.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi bằng lưới inox số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc lưới Inox → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Lưới inox hoặc vật liệu tương đương.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn căng vải (định hình):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp thụ 3 → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: NaOH hoặc hóa chất tương đương.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn in vải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất: 16.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: NaOH hoặc hóa chất tương đương.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: NaOH hoặc hóa chất tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không áp dụng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa:

- + Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng hệ thống hoạt động bị quá tải.
- + Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.
- + Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng để bị hư hỏng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Phương án ứng phó sự cố:

- + Khi phát hiện hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, tiến hành ngừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh khí thải; sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý; chỉ hoạt động lại sau khi khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn cào lông, chải lông, cắt tĩa lông vải gồm:

- + 09 Hệ thống lọc bụi túi vải số 01-09: công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống.
- + 01 Hệ thống lọc bụi túi vải số 10: công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.
- + 02 Hệ thống lọc bụi bằng lưới inox số 02, 03: công suất thiết kế 57.000m³/giờ/hệ thống.
- + 01 Hệ thống lọc bụi bằng lưới inox số 01: công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- + 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn căng vải (định hình): công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải: công suất thiết kế 16.500 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi: công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt: công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Thân ống thoát khí thải sau hệ thống lọc bụi túi vải số 01-09.
- Thân ống thoát khí thải sau hệ thống lọc bụi túi vải số 10.
- Thân ống thoát khí thải sau hệ thống lọc bụi bằng lưới inox số 02, 03.
- Thân ống thoát khí thải sau hệ thống lọc bụi bằng lưới inox số 01.
- Thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn căng vải (định hình).
- Thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn in vải.
- Thân ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.
- Thân ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý; đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, 4 Điều 11, điểm e khoản 3 Điều 36 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã được cấp, thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý bụi, khí thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc, vật liệu để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KKTKCN ngày ... tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất tại công đoạn chải lông, đánh bóng của xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất tại công đoạn in vải của xưởng số 01.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất tại công đoạn chải lông, cào lông của xưởng số 02.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất tại công đoạn giặt nhuộm của xưởng số 02.
- Nguồn số 05: Khu vực sản xuất tại công đoạn căng vải của xưởng số 02.
- Nguồn số 06: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 01 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 02 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 03 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 04 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 05 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 06 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 07 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 08 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 14: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 09 công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 15: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải số 10 công suất 9.000 m³/giờ.
- Nguồn số 16: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lưới inox số 01 công suất 50.000 m³/giờ.
- Nguồn số 17: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lưới inox số 02 công suất 57.000 m³/giờ.

- Nguồn số 18: Quạt hút hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lưới inox số 03 công suất 57.000 m³/giờ.
- Nguồn số 19: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn căng vải công suất 40.000 m³/giờ.
- Nguồn số 20: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn in vải công suất 16.500m³/giờ.
- Nguồn số 21: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 12 tấn/giờ công suất 30.000m³/giờ.
- Nguồn số 22: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt 6.000.000 Kcal/giờ công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn 23: Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.đêm.
- Nguồn 24: Máy phát điện công suất 150 kVA.
- Nguồn 25: Máy phát điện công suất 325 kVA.

2. Tiếng ồn, độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc tại nhà máy.
- Tăng cường việc trồng, bố trí cây xanh xung quanh trong khuôn viên nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong

giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KKTKCN ngày ... tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

- 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 7.566 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 17.244 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 41.040 kg/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 938.400 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Kho/khu vực lưu chứa: 01 kho.
- Diện tích: 50,93m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường, mái tôn, nền bê tông xi măng, mặt nền cao hơn sân để tránh nước mưa chảy tràn, có rãnh thu gom; có gắn biển cảnh báo và các thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa: 01 kho.
- Diện tích: 52,61m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông xi măng, tường bao quanh, mái tôn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa: 01 kho.
- Diện tích: 51,45m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông xi măng, tường bao quanh, mái tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ theo quy định tại các Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (*được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025*).
4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Nội dung kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; tổ chức công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KKTKCN ngày ... tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

4. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện công khai thông tin về giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Thuận Bắc (nơi thực hiện dự án) theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới ban hành.